

Bản án số: 80/2026/HNGĐST

Ngày: 05/02/2026

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Bé.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ánh Minh.

2. Bà Trần Thị Kim Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Phương Trang – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân khu vực 5 – Đà Nẵng.

Ngày 05 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 – Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 274/2025/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2025 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1981; địa chỉ: Tổ 13, thôn V, xã N, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Trần Minh T, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn T, xã A, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày:

Bà Lê Thị T và ông Trần Minh T tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn vào ngày 28 tháng 08 năm 2003 tại Ủy ban nhân dân xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Núi Thành, thành phố Đà Nẵng). Trong quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do tính tình, quan điểm sống không hợp nhau, ông T thường hay uống rượu, đánh bài về đánh đập vợ con, nhiều lúc đánh luôn cả mẹ ruột của bà T, bà đã nhiều lần khuyên nhủ và chịu đựng trong nhiều năm để mong ông T thay đổi nhưng ông T càng coi thường vợ, gia đình vợ, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên bà Thúy yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông T.

Về con chung: Vợ chồng bà Lê Thị T và ông Trần Minh T có hai con chung tên Trần M, sinh ngày 18 tháng 10 năm 2000 và Trần Thị T1, sinh ngày 04 tháng 6 năm 2007. Hiện nay các con chung đã lớn, trưởng thành, tự lo cho bản thân nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa giải quyết.

- Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, bị đơn ông Trần Minh T thống nhất lời trình bày của nguyên đơn bà Lê Thị T về quan hệ hôn nhân, con chung; ông T thừa nhận vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, cuộc sống vợ chồng

có lúc hạnh phúc, có lúc không, tuy nhiên ông còn thương vợ nên không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có hai con chung tên Trần M, sinh ngày 18 tháng 10 năm 2000 và Trần Thị T1, sinh ngày 04 tháng 6 năm 2007. Hiện nay con chung đã trưởng thành, tự lo cho bản thân nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Lê Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn; bị đơn ông Trần Minh T cư trú tại xã Núi Thành, thành phố Đà Nẵng. Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là “Ly hôn”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 5- Đà Nẵng.

[1.2] Sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Bị đơn ông Trần Minh T vắng mặt không có lý do lần thứ hai tại phiên tòa. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung giải quyết:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị T và ông Trần Minh T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Núi Thành, thành phố Đà Nẵng) cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 39/2003 vào ngày 28 tháng 08 năm 2003 nên hôn nhân giữa bà T và ông T là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Quá trình giải quyết vụ án, bà T và ông T đều thừa nhận cuộc sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình, quan điểm sống không hợp nhau. Bà T cho rằng cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn; ông T không đồng ý ly hôn vì cho rằng còn thương bà T. Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân phải xuất phát từ tình cảm của cả hai vợ chồng, việc chỉ một bên vợ hoặc chồng mong muốn đoàn tụ thì cuộc sống vợ chồng không thể hạnh phúc. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải để các đương sự đoàn tụ nhưng bà T cương quyết ly hôn; tại phiên tòa, bà T tiếp tục giữ nguyên yêu cầu ly hôn vì cho rằng tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể tiếp tục. Từ các phân tích trên, xét thấy, mâu thuẫn giữa bà T và ông T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận cho bà T được ly hôn ông T là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình và phù hợp với thực tế.

[2.2] Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng bà Lê Thị T và ông Trần Minh T có hai con chung tên Trần M, sinh ngày 18 tháng 10 năm 2000 và Trần Thị T1, sinh ngày 04 tháng 6 năm 2007. Hội đồng xét xử xét thấy, hiện nay các con chung của bà T và ông T đã đủ tuổi thành niên, có đủ khả năng lao động để tự lo

cho bản thân nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Lê Thị T và ông Trần Minh T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn: Bà Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng (bằng chữ: ba trăm nghìn đồng) theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T về việc “*Ly hôn*” đối với bị đơn ông Trần Minh T.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị T được ly hôn ông Trần Minh T.

- Án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn: Bà Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng), được trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006596 ngày 04/12/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

- Về quyền kháng cáo: Bà Lê Thị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 05/02/2026); ông Trần Minh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- TAND TP Đà Nẵng;
- VKSND KV5-ĐN;
- Phòng THADS KV5-ĐN;
- UBND xã Núi Thành, tp Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Thị Bé

